

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2019.**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong kỳ tài chính 9 tháng đầu năm 2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCo₃.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Hoàng Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Vũ Đức Hậu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Vũ Đức Hậu	(**) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/10/2019)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	(**) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/10/2019)
Ông Hoàng Anh Quân	(*) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/01/2019)
Ông Trần Trọng Tạng	(***) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/10/2019)
(*) Ông Hoàng Anh Quân bị miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-YBM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.	
(**) Ông Nguyễn Tiến Dũng miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 07/2019/QĐ- HĐQT ngày 02/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.	
Ông Vũ Đức Hậu được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 07/2019/QĐ- HĐQT ngày 02/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.	
(***) Ông Trần Trọng Tạng bị miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 08/2019/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.	

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Vũ Đức Hậu	(**) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/10/2019)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	(**) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/10/2019)

3247
IG TY
PHÁ
NG S
NGH
BÁ
-T-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh trong và sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra trong năm và kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Tập đoàn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc,



VŨ ĐỨC HẬU

Tổng Giám đốc

TP. Yên Bái, ngày 30 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.436.308.192	240.358.828.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	964.970.156	3.072.135.136
1. Tiền	111		964.970.156	3.072.135.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.030.986.232	91.283.589.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	76.469.970.588	67.994.223.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.877.639.549	4.105.841.066
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.980.000.000	13.980.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.703.376.095	5.203.525.104
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	81.635.539.647	107.433.673.327
1. Hàng tồn kho	141		81.635.539.647	107.433.673.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.804.812.157	38.569.429.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	7.739.113.017	7.872.258.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.064.888.140	30.696.360.224
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	811.000	811.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.501.643.172	246.289.675.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.756.539.275	9.010.558.989
6. Phải thu dài hạn khác	216		7.756.539.275	9.010.558.989
II. Tài sản cố định	220		198.661.302.583	209.393.112.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	94.059.104.822	98.911.283.885
- Nguyên giá	222		107.995.602.140	107.995.602.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.936.497.318)	(9.084.318.255)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.9	104.556.465.903	110.426.583.486
- Nguyên giá	225		114.326.593.788	114.326.593.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.770.127.885)	(3.900.010.302)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	45.731.858	55.245.614
- Nguyên giá	228		70.500.000	70.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.768.142)	(15.254.386)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	9.006.453.836	9.006.453.836
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.006.453.836	9.006.453.836
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	5.984.400.184
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	6.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(15.599.816)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.077.347.478	12.895.149.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	6.077.347.478	12.895.149.423
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		443.937.951.364	486.648.503.510

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VND

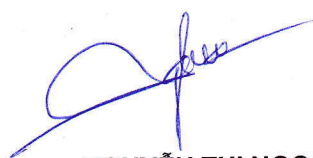
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.249.913.990	327.154.175.556
I. Nợ ngắn hạn	310		210.671.193.295	267.326.848.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	54.808.734.172	65.529.080.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	850.414.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.189.137.659	3.449.466.644
4. Phải trả người lao động	314		1.167.570.723	2.914.439.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	907.483.792
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	313.014.609	592.793.970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	153.192.736.132	193.083.168.843
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		63.578.720.695	59.827.327.318
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	63.578.720.695	59.827.327.318
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.688.037.374	159.494.327.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	169.688.037.374	159.494.327.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.999.380.000	129.999.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.999.380.000	129.999.380.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.939.376.930	28.745.946.439
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.732.259.139	216.589.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.207.117.791	28.529.356.723
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		749.280.444	749.001.515
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		443.937.951.364	486.648.503.510

NGƯỜI LẬP BIỂU

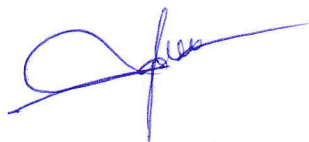
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Yên Bái, ngày 30 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH



VŨ ĐỨC HẬU



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2019

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018	Đơn vị: VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	89.633.101.871	91.080.085.913	332.073.169.080	238.352.827.349	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		89.633.101.871	91.080.085.913	332.073.169.080	238.352.827.349	
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	60.708.499.897	54.526.893.238	235.215.383.618	140.866.520.963	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.924.601.974	36.553.192.675	96.857.785.462	97.486.306.386	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	110.529	448.674	679.657.977	3.884.819	
7	Chi phí tài chính	22	6.4	4.768.250.407	2.123.968.184	16.220.301.157	7.310.373.077	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.768.250.407	2.694.791.234	16.056.729.752	7.310.373.077	
9	Chi phí bán hàng	25	6.7	21.896.701.914	19.091.851.007	64.295.166.710	48.862.329.607	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	1.558.236.983	1.606.111.902	5.656.023.311	5.049.538.073	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		701.523.199	13.731.710.256	11.365.952.261	36.267.950.448	
12	Thu nhập khác	31	6.5	-	-	-	60.260.930	
13	Chi phí khác	32	6.6	-	-	-	4.200.000	
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	56.060.930	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		701.523.199	13.731.710.256	11.365.952.261	36.324.011.378	
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	69.023.774	1.373.176.376	1.187.424.461	3.634.227.701	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		632.499.425	12.358.533.880	10.178.527.799	32.689.783.677	
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		632.778.628	12.340.321.754	10.178.248.596	32.690.272.236	
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(279.203)	-	(279.203)	(488.559)	
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	49	617	586	2.516	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

VŨ ĐỨC HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2019

Đơn vị: VND

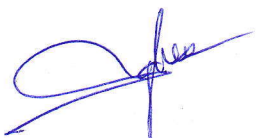
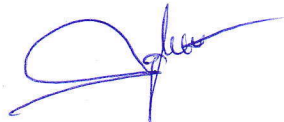
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.365.952.261	22.592.301.122
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.731.810.402	2.584.902.754
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			570.823.050
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(110.529)		(3.436.145)
- Chi phí lãi vay	06		16.056.729.752	4.615.581.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.154.381.886	30.360.172.624
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(481.469.586)		(24.267.435.531)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	25.798.133.680		(16.479.070.386)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(83.906.170.981)		13.280.235.943
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	6.950.947.482		(10.675.659.590)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.056.729.752)		(4.607.170.909)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.540.907.271)	(12.388.927.849)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21			(40.179.574.830)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.529		3.436.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110.529	(46.176.138.685)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		332.972.366.614	161.557.578.265
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(291.476.873.695)	(98.664.528.243)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(15.399.525.849)	(5.335.384.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.095.967.070	57.557.665.870
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(3.444.829.672)	(1.007.400.664)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.409.799.828	4.409.799.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(68.061.108)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	964.970.156	3.334.338.056

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Yên Bái, ngày 30 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

VŨ ĐỨC HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (Công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 10 năm 2019. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **129.999.380.000 đồng** (Một trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là 12.999.938 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO₃.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty mẹ có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Số 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.	96,92%	96,92%
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)		99%	99%

(i) Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 2 năm 2018. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO₃.

(ii) Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 225 người.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo

hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.7 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý

về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10

Phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ được Công ty thực hiện nhất quán qua các năm.

4.12 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Chương trình phần mềm quản lý sản xuất. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.15 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.16 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.19 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.20 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.27 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.28 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.29 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Phú Yên	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư năng lượng EuroPlast	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ	181.649.891	100.523.638
Tiền gửi ngân hàng	783.320.265	2.971.611.498
Tổng	964.970.156	3.072.135.136

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư Năng lượng EuroPlast	-	-	(ii)	6.000.000.000	15.599.816	(ii)
Cộng	-	-	-	6.000.000.000	15.599.816	-

- i. Ngày 23 tháng 04 năm 2018, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã nộp tiền góp vốn cổ phần tương đương với 1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng EuroPlast. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108074085, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo đăng ký là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	2.815.961.500	16.672.777.000
Công ty Cổ phần Polyfill	20.676.107.100	17.432.866.000
Jupiter Chemicals	6.887.511.922	5.648.616.668
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.090.390.066	28.239.964.014
Tổng	76.469.970.588	67.994.223.682
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	2.815.961.500	16.672.777.000
Công ty Cổ phần Polyfill	20.676.107.100	17.432.866.000
Tổng	23.492.068.600	34.105.643.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.4 Các khoản phải thu khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	149.532.296	-	538.579.770	-
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	4.541.720.414	-	4.226.217.100	-
- Phải thu khác	8.012.123.385	-	438.728.234	-
Tổng	12.703.376.095	-	5.203.525.104	-
b. Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	161.539.275	-	1.415.558.989	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Huy Hà	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông (ii)	7.595.000.000	-	7.595.000.000	-
Tổng	7.756.539.275	-	9.010.558.989	-

- (i) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.
- (ii) Khoản tiền Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01-2014/HĐ-HTĐT ngày 14/05/2014 về việc Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá khu vực Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái theo giấy phép khai thác số 333/GP-BTNMT ngày 28/02/2011 của Bộ Tài nguyên môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Thời hạn hợp đồng là từ ngày hợp đồng hợp tác được ký kết đến hết ngày 31/12/2020 hoặc sớm hơn theo thỏa thuận của hai bên.

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	70.664.666.645	-	87.689.391.062	-
Công cụ, dụng cụ	2.316.546.667	-	2.881.772.001	-
Thành phẩm	8.654.326.335	-	16.862.510.264	-
Tổng	81.635.539.647	-	107.433.673.327	-

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

		30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang			
Đầu tư mở Lục Yên	(i)	2.081.923.565	2.081.923.565
Chi phí thăm dò mỏ TALC Mỹ Thuận	(i)	6.924.530.271	6.924.530.271
Tổng		9.006.453.836	9.006.453.836

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

(i) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản các dự án thăm dò và khai thác khoáng sản tại các công ty con.

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2019	61.299.425.277	38.308.006.264	8.388.170.599	107.995.602.140
Mua trong năm	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2019	61.299.425.277	38.308.006.264	8.388.170.599	107.995.602.140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2019	3.164.395.466	4.742.215.100	1.177.707.689	9.084.318.255
Khấu hao trong năm	2.041.995.570	2.181.070.704	629.112.795	4.852.179.069
Thanh lý				
Vào ngày 30/09/2019	5.206.391.036	6.923.285.804	1.806.820.484	13.936.497.324
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2019	58.135.029.811	33.565.791.164	7.210.462.910	98.911.283.885
Vào ngày 30/09/2019	56.093.034.241	31.384.720.460	6.581.350.115	94.059.104.816

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	70.500.000
Mua trong năm	-
Vào ngày 30/09/2019	70.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	15.254.386
Khấu hao trong năm	9.513.756
Vào ngày 30/09/2019	24.768.142
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	55.245.614
Vào ngày 30/09/2019	45.731.858

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	114.326.593.788
Thuê tài chính trong năm	-
Vào ngày 30/09/2019	114.326.593.788
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	3.900.010.302
Khấu hao trong năm	5.870.117.583
Vào ngày 30/09/2019	9.770.127.885
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	110.426.583.486
Vào ngày 30/09/2019	104.556.465.903

5.10 Chi phí trả trước

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ		7.213.402.891
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.739.113.017	658.855.663
Tổng	7.739.113.017	7.872.258.554
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ		197.934.608
Chi phí giải phóng mặt bằng		8.475.206.901
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.077.347.478	4.222.007.914
Tổng	6.077.347.478	12.895.149.423

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Giảm trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn (I)						
<u>Vay ngắn hạn</u>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	193.083.168.843	193.083.168.843			153.192.736.132	153.192.736.132
	<u>171.814.527.990</u>	<u>171.814.527.990</u>			<u>153.192.736.132</u>	<u>153.192.736.132</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	104.901.682.515	104.901.682.515	198.364.728.584	189.474.607.361	111.610.434.162	111.610.434.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	49.882.245.475	49.882.245.475	86.179.253.052	94.479.196.557	41.582.301.970	41.582.301.970
Bà Hoàng Thị Hiền	17.030.600.000	17.030.600.000		17.030.600.000	-	-
b) Vay và nợ dài hạn (II)						
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	81.095.968.171	81.095.968.171			63.336.722.141	63.336.722.141
	<u>81.095.968.171</u>	<u>81.095.968.171</u>			<u>63.336.722.141</u>	<u>63.336.722.141</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	1.120.000.000	1.120.000.000		240.000.000	880.000.000	880.000.000
Bà Trần Quỳnh Lê	17.981.723.340	17.981.723.340		2.031.000.000	15.950.723.340	15.950.723.340
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính quốc tế Chailease (vi)			54.300.000.000	54.300.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	5.093.437.672	5.093.437.672		5.093.437.672	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (viii)	52.793.195.159	52.793.195.159		9.787.980.689	43.005.214.470	43.005.214.470
	<u>4.107.612.000</u>	<u>4.107.612.000</u>		606.827.669	3.500.784.331	3.689.888.748
Tổng (I+II)	252.910.496.161	252.910.496.161			216.529.458.273	216.529.458.273

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	503.872.600	503.872.600	5.500.563.300	5.500.563.300
Công ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam	361.790.000	361.790.000	7.799.110.000	7.799.110.000
Công ty TNHH Vận Tải Huy Hoàng Yên Bái	-	-	4.800.830.893	4.800.830.893
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long	5.314.679.480	5.314.679.480	4.511.477.477	4.511.477.477
Các đối tượng khác	42.064.242.509	42.064.242.509	42.917.099.109	42.917.099.109
Tổng	54.808.734.172	54.808.734.172	65.529.080.779	65.529.080.779
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	503.872.600	503.872.600	1.718.832.588	1.718.832.588
Tổng	503.872.600	503.872.600	1.718.832.588	1.718.832.588

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/09/2019 VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.440.387.449	1.189.137.659	3.440.387.449	1.189.137.659
Thuế thu nhập cá nhân	7.365.997		7.365.997	-
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Tổng	3.447.753.446	1.198.137.659	3.456.753.446	1.189.137.659

5.14 Chi phí phải trả

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	-	907.483.792
Tổng	-	907.483.792

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	313.014.609	261.505.354
Tạm ứng	-	292.104.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	39.183.760
Tổng	313.014.609	592.793.970

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	100.000.000.000	30.127.376.290	749.001.515	130.876.377.805
Vốn góp trong năm	29.999.380.000	-	-	29.999.380.000
Lãi trong năm	-	28.529.269.179	-	28.529.269.179
Chia cổ tức	-	(29.999.380.000)	-	(29.999.380.000)
Tặng do hợp nhất	-	(278.929)	278.929	-
Tặng khác	-	88.680.970	-	88.680.970
Số dư 31/12/2018	100.000.000.000	30.127.376.290	749.001.515	130.876.377.805
Số dư 01/01/2019	129.999.380.000	28.745.667.510	749.001.515	159.494.327.954
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	10.193.430.491	-	10.207.117.791
Chia cổ tức	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất	-	-	278.929	278.929
Tặng khác	-	-	-	-
Số dư 30/09/2019	129.999.380.000	38.939.376.930	749.280.444	169.688.037.374

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 129.999.380.000 đồng, chia thành 12.999.938 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/09/2019 như sau:

Cổ đông	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	29.900.000.000	23,00%	29.900.000.000	23,00%
Ông Nguyễn Tiến Dũng	1.000.000.000	0,77%	1.000.000.000	0,77%
Ông Hoàng Anh Quân	600.000.000	0,46%	600.000.000	0,46%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Minh	300.000.000	0,23%	300.000.000	0,23%
Các cổ đông khác	98.199.380.000	75,54%	98.199.380.000	75,54%
Tổng	129.999.380.000	100%	129.999.380.000	100%

Cổ phiếu

30/09/2019	01/01/2019
------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.999.938	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III Năm 2019 VND	Quý III Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	89.633.101.871	91.080.085.913
Tổng	89.633.101.871	91.080.085.913

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III Năm 2019 VND	Quý III Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	60.708.499.897	54.526.893.238
Tổng	60.708.499.897	54.526.893.238

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2019 VND	Quý III Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	110.529	448.674
Tổng	110.529	448.674

6.4 Chi phí tài chính

	Quý III Năm 2019 VND	Quý III Năm 2018 VND
--	----------------------------	----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Lãi tiền vay	4.768.250.407	2.123.968.184
Tổng	4.768.250.407	2.123.968.184

6.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp "TNDN" bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty mẹ được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trong kỳ của Tập đoàn được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	69.023.774	1.373.176.376
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.023.774	1.373.176.376

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng



VŨ ĐỨC HẬU
 Tổng Giám đốc
 TP. Yên Bái, ngày 30 tháng 10 năm 2019